

Số: 06/CBTT-2015
“V/v Công bố thông tin BCTC quý4/2015”

Nam Định, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định
2. Mã chứng khoán: NDF
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Nhân Tông, P. Trần Quang Khải, TP. Nam Định, Nam Định
4. Điện thoại: 0350.3867.999 Fax: 0350.3848.448
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Việt Hùng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty cổ phần Chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định được lập ngày 19 tháng 01 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Nội dung giải trình:

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 4 năm 2015, Công ty có lợi nhuận -173 triệu đồng, giảm 326 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2014. Nguyên nhân là do:

- Giá vốn hàng bán của quý 4 năm 2015 tiếp tục tăng cao so với quý 3 năm 2015 và cao hơn so với cùng kỳ năm 2014. Theo đó, chi phí nguyên vật liệu đầu vào giá NVL đầu vào của mặt hàng lợn sữa xuất khẩu đã tăng xấp xỉ 1,45 lần so với cùng kỳ năm 2014 đã làm cho giá vốn hàng bán tăng cao, giá bán thành phẩm chỉ tăng 1,2 lần so với cùng kỳ năm trước. Quý 4 năm 2015 công ty đã đưa hệ thống dây chuyền sản xuất xúc xích vào hoạt động, do đây là dây chuyền công nghệ mới nên chi phí sản xuất vẫn còn cao so với giá bán của hàng trên thị trường, tỉ lệ sinh lời kém. Qua đó lợi nhuận quý 4 năm 2015 đã giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://namdinhfoods.com/>

Chúng tôi xin cam kết toàn bộ thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhân

-Nhu trên

-Luu VT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT**
**CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
NÔNG SẢN XUẤT KHẨU
NAM ĐỊNH**
NGUYỄN VIỆT HÙNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4/2015

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56,370,168,301	42,564,652,334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,728,785,971	7,988,441,608
1. Tiền	111		5,728,785,971	7,988,441,608
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,868,456,628	27,087,975,276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14,775,843,028	12,834,093,566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		165,460,000	314,775,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19,927,153,600	14,069,106,710
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(130,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15,468,736,430	7,008,725,462
1. Hàng tồn kho	141		15,468,736,430	9,432,221,412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(2,423,495,950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		304,189,272	479,509,988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		304,189,272	429,197,988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			50,312,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45,859,727,450	36,832,332,067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,000,000,000	12,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		12,000,000,000	12,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10,443,507,365	2,232,167,464
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,737,796,861	1,475,574,164
- Nguyên giá	222		29,045,032,697	20,503,340,342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,307,235,836)	(19,027,766,178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		705,710,504	756,593,300

- Nguyên giá	228		1,253,787,500	1,253,787,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(548,076,996)	(497,194,200)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,125,000,000	7,291,508,059
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,125,000,000	7,291,508,059
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19,700,000,000	14,800,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19,700,000,000	14,800,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		591,220,085	508,656,544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		591,220,085	508,656,544
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		102,229,895,751	79,396,984,401
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		19,451,742,216	18,413,141,223
I. Nợ ngắn hạn	310		17,968,099,976	16,554,498,983
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		609,777,203	2,442,742,692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22,035,090	565,310,047
4. Phải trả người lao động	314		192,575,656	224,392,950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		274,267,142	292,622,937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16,550,623,600	12,759,123,125
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		318,821,285	270,307,232
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,483,642,240	1,858,642,240
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,483,642,240	1,858,642,240
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82,778,153,535	60,983,843,178

I. Vốn chủ sở hữu	410		82,778,153,535	60,983,843,178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		78,538,000,000	56,538,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,220,000	42,220,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		93,365,619	93,365,619
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,155,180,877	228,668,446
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,350,409,083	1,118,780,976
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,598,977,956	2,962,808,137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,520,853,546	2,962,808,137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78,124,410	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		102,229,895,751	79,396,984,401

Người lập biểu



Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng



Trần Thị Nụ

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIAM ĐỐC
NGUYỄN VIỆT HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Đơn vị tính: đồng VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		11,190,258,480	12,694,837,826	59,924,982,539	74,018,459,071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11,190,258,480	12,694,837,826	59,924,982,539	74,018,459,071
4. Giá vốn hàng bán	11		10,232,832,750	11,420,036,361	55,319,727,725	66,959,824,731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		957,425,730	1,274,801,465	4,605,254,814	7,058,634,340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,516,544	4,329,058	64,688,360	168,655,976
7. Chi phí tài chính	22		448,475,790	312,868,120	1,469,645,668	774,046,743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		184,981,277	312,868,120	785,540,680	583,140,395
8. Chi phí bán hàng	25		84,682,967	127,451,319	455,324,967	822,104,510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		750,861,363	679,896,162	2,904,100,267	2,991,549,816
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)- (25+26)}	30		(321,077,846)	158,914,922	(159,127,728)	2,639,589,247
11. Thu nhập khác	31		270,520,000	1,879	1,034,679,237	360,001,879
12. Chi phí khác	32		122,768,072	5,000,000	775,392,009	30,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		147,751,928	(4,998,121)	259,287,228	330,001,879
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(173,325,918)	153,916,801	100,159,500	2,969,591,126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			33,861,696	22,035,090	653,310,048
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		-173,325,918	120,055,105	78,124,410	2,316,281,078
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký và ghi rõ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT HÙNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 4/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		58,409,191,848	64,046,357,183
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-95,534,463,428	-59,158,392,312
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-2,298,285,706	-2,809,139,520
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-1,281,521,960	-757,508,107
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-565,310,047	-325,818,234
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		24,288,763,123	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-5,859,470,191	-176,270,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-22,841,096,361	819,229,010
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		31,599,000	-3,958,130,970
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		150,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-12,400,000,000	-16,800,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,500,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,481,762	121,613,935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4,710,919,238	-20,636,517,035
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22,000,000,000	20,788,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		44,502,173,170	23,792,646,187
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-41,209,813,208	-19,318,501,665
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25,292,359,962	25,262,144,522

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-2,259,655,637	5,444,856,497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,988,441,608	9,543,584,270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,728,785,971	14,988,440,767

Người lập biểu



Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng



Trần Thị Nụ

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VIỆT HÙNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn điều lệ 78.538.000.000
2. Lĩnh vực kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh thịt lợn
3. Ngành nghề kinh doanh ; Hoạt động của Công ty là :
Chế biến và kinh doanh thịt lợn, gia súc, gia cầm xuất khẩu;
Kinh doanh các loại thực phẩm nông sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
Mua bán máy móc thiết bị vật tư phục vụ sản xuất của công ty;
Chế biến kinh doanh thủy hải sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
Bán buôn thực phẩm;
(Chi tiết: Mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt, các loại thực phẩm thủy hải sản)
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Từ 1/1 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/ 2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí trực tiếp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo Pp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Cty áp dụng Pp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nghiên cứu triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.
- Chi phí sửa chữa văn phòng, thuê nhà.
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn;

Đối với khoản nợ phải trả người bán, Công ty vừa theo dõi công nợ theo đích danh người bán vừa theo dõi công nợ theo các Chủ nhiệm công trình và các công trình gắn liền với từng Chủ nhiệm. Cuối năm tài chính, Công ty chỉ thực hiện đối chiếu công nợ nội bộ với các Chủ công trình, việc thanh toán nợ với nhà cung cấp thuộc trách nhiệm của Chủ công trình theo quy chế khoán hợp đồng giữa Công ty với các Chủ nhiệm công trình.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn của chủ doanh nghiệp, các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu phát hành với giá thực tế phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập BC tài chính hợp nhất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của

kỳ đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác.

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo PP khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đ....

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

	31/12/2015	1/1/2015
	5.473.375.658,	7.974.004.996,
	255.410.313,	14.436.612,

Cộng

5.728.785.971

7.988.441.608

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Cuối năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác.....	19.700.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn
- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác.
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

4. Nợ xấu

Cuối năm

Đầu năm

Cộng

...

...

5. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Nguyên liệu, vật liệu;	1.135.762.917.
- Công cụ, dụng cụ;	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;	14.332.973.513.
- Hàng gửi bán;	

Cộng **15.468.736.430**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

6. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
...
...

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

	Cuối năm		Đầu năm	
...
3.125.000.000	3.125.000.000	7.291.508.059	7.291.508.059	7.291.508.059
...
...	3.125.000.000	7.291.508.059	7.291.508.059	7.291.508.059

Cộng

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.426.591.522	13.384.021.547,	692.727.273			20.503.340.342
- Mua trong năm		8.520.814.290,				8.520.814.290
- Đầu tư XD CB hoàn thành	303.605.338					303.605.338
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán			(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác						
			(282.727.273)			(282.727.273)
Số dư cuối năm	6.730.196.860	21.904.835.837	410.000.000			29.045.032.697
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.177.199.178	13.384.021.547,	466.545.453			19.027.766.178
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác	194.001.540,	142.013.571	18.848.484,			354.863.595,
- Chuyển sang bất động sản						

đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác			(75.393.937)			(75.393.937)
Số dư c. năm	5.371.200.718	13.526.035.118,	410.000.000			19.307.235.836
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.249.392.344		226.181.820			1.475.574.164,
- Tại ngày cuối năm	1.358.996.142	8.378.800.719				9.737.796.861

- Giá trị còn lại C kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.253.787.500					1.253.787.500,
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	1.253.787.500					1.253.787.500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	497.194.200					497.194.200
- Khấu hao trong năm	50.882.796					50.882.796
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	548.076.996					548.076.996
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	756.593.300					756.593.300
- Tại ngày cuối năm	705.710.504					705.710.504

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

31/12/2015 1/1/2015

591.220.085 508.656.544

- Chi phí đi vay;
- b) Dài hạn

Cộng

... ..

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	1/1/2015	
	Giá nhận trị	Khả trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	16.550.623.600	44.629.569.683	40.838.069.208	12.759.123.125
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Vay NHTMCPá châu cn NĐ	...					
Vay NHNN	1.031.250.000		375.000.000	1.406.250.000		
	452.392.240			452.392.240		
Cộng	18.034.265.840	44.629.569.683	41.213.069.208	14.617.765.365		

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cộng

... ..

13. Trái phiếu phát hành

13.2. Trái phiếu chuyển đổi:

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	565.310.047,	22.035.090,	565.310.047	22.035.090
- Thuế môn bài		3.000.000,	3.000.000,	
Cộng	565.310.047,	25.035.090,	568.310.047	22.035.090
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT được khấu trừ	429.197.988	(125.008.716)		304.189.272
- Tiền thuê sử dụng đất	(50.312.000)	206.475.000	156.163.000	
Cộng	378.885.988	81.466.284	156.163.000	304.189.272

15. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cuối năm Đầu năm

... ..

... ..

Cộng

16. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

Cuối năm Đầu năm

... ..

... ..

108.613.559 83.256.982

58.582.681 92.895.166

45.781.650 65.425.194

46.243.933 36.000.276

... ..

... ..

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

15.045.319 15.045.319
274.267.142 292.622.937

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm Đầu năm

18. Dự phòng phải trả

Cuối năm Đầu năm

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

...
 Cuối năm Đầu năm

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C.L đánh giá lại tài sản	Quỹ DPTC	LNST thuế chưa phân phối	Quỹ Đ.Tư PT	
Số dư đầu năm trước	12.950.000.000	42.220.000		93.365.619		1.078.496.598	807.664.569	148.099.691	15.119.846.477
- Tăng vốn trong năm trước	43.588.000.000								43.588.000.000
- Lãi trong năm trước						40.284.378	2.316.281.078	80.568.755	2.316.281.078
- Tăng khác									120.853.133
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							-161.137.510		
- Giảm khác									-161.137.510
Số dư đầu năm nay	56.538.000.000	42.220.000		93.365.619		1.118.780.976	2.962.808.137	228.668.446	60.983.843.178
- Tăng vốn trong năm nay	22.000.000.000								22.000.000.000
- Lãi trong năm nay						231.628.107	78.124.410	926.512.431	78.124.410
- Tăng khác									1.158.140.538
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ T. năm nay							1.441.954.591		
- Giảm khác									1.441.954.591
Số dư cuối kỳ 31/12/2015	78.538.000.000	42.220.000		93.365.619		1.350.409.083	1.598.977.956	1.155.180.877	82.778.153.535

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác	78.538.000.00	56.538.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	78.538.000.000	56.538.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm	56.538.000.000	12.950.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	22.000.000.000	43.588.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	78.538.000.000	56.538.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ- Cổ phiếu	31/12/2015	1/1/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	2.000.000...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000..	...
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển Đầu kỳ : **228.668.446** , Cuối kỳ **1.155.180.877**,
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Đầu kỳ : **1.118.780.976** Cuối kỳ : **1.350.409.083** đ

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: vnd.....</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu bán hàng;	59.924.982.539	74.018.459.071
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Các khoản giảm trừ doanh thu
3. Giá vốn hàng bán	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	55.319.727.725	66.959.824.731.
Cộng	55.319.727.725	66.959.824.731
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.297.793	121.614.776
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	62.390.567	47.041.200
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
Cộng	64.688.360	168.655.976
5. Chi phí tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền vay;	785.540.680	583.140.395
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;.....	684.104.988	190.906.348
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
Cộng	1.469.645.668	774.046.743
6. Thu nhập khác	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	136.363.636,	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.
Cộng	898.315.601	360.001.879
	1.034.679.237,	360.001.879.
7. Chi phí khác	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	207.333.336	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;	2.500.000	...
- Các khoản khác.	835.558.673	30.000.000
Cộng	1.045.392.009	30.000.000.
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.089.304.799,	56.540.782.950,
- Chi phí nhân công	1.026.587.086,	1.896.297.335,
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.905.895,	242.956.862,
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	973.064.956,	1.074.792.171
- Chi phí khác bằng tiền	1.054.724.506	1.353.947.224
Cộng	63.331.587.242,	61.108.776.542

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.035.090	653.310.048
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.035.090	653.310.048

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Trần Thị Nụ

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT HÙNG